

Bản án số: 56/2022/HNGĐ-ST
Ngày 09 - 9 - 2022
V/v: Ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN K, TỈNH H
Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Vũ Thị Kim Vinh
- Các Hội thẩm nhân dân: Ông Huỳnh Văn Phi
Ông Phan Văn Hóa
- Thư ký phiên tòa: Bà Võ Thị Kiều - Cán bộ Tòa án nhân dân huyện - tỉnh H.
- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện K tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Hữu Cường - Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 9 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện K xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 141/2022/TLST- HNGĐ ngày 03 tháng 6 năm 2022 về việc “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 70/2022/QĐXX ST-HNGĐ ngày 19/8/2022 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Bà Nguyễn Thị T - sinh năm 1970

Địa chỉ: Tổ 3, thị trấn K, huyện K, tỉnh H.

Có mặt tại phiên tòa.

- *Bị đơn*: Ông Nguyễn Đông L - sinh năm 1968

Địa chỉ: Tổ 3, thị trấn K, huyện K, tỉnh H.

Có mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Trong đơn khởi kiện ngày 11/5/2022, bản tự khai ngày 16/6/2022 và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Nguyễn Thị T trình bày: bà và ông Nguyễn Đông L tự nguyện yêu thương, chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1994, không có đăng ký kết hôn. Quá trình chung sống giữa hai người đã có 02 con chung hiện nay đều đã trưởng thành; trong cuộc sống vợ chồng thường xuyên xảy ra nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân là do ông L có mối quan hệ với người phụ nữ khác, luôn có những lời nói, hành động xúc phạm đến bà, dẫn đến gia đình không hạnh phúc. Bà đã cố gắng nhẫn nhịn, nhưng ông L vẫn không thay đổi bản tính, cả hai đã không còn sự quan tâm, chăm sóc, lo lắng cho nhau. Bà không còn tình cảm yêu thương đối với ông L. Nay bà yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông Nguyễn Đông L.

Về con chung: có 02 con chung là Nguyễn N - sinh năm 1996 và Nguyễn B - sinh năm 1996. Các con chung đều đã trưởng thành và khỏe mạnh nên bà không có yêu cầu gì.

Về tài sản chung: tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: bà xác định giữa bà và ông L không có nợ chung.

- Tại biên bản lấy lời khai ngày 17/6/2022 và quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông Nguyễn Đông L trình bày: ông và Nguyễn Thị T chung sống với nhau từ năm 1994, không đăng ký kết hôn như bà T trình bày. Cuộc sống vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, do bất đồng với nhau trong cuộc sống, dẫn đến gia đình không có hạnh phúc, tình cảm giữa vợ chồng đã bị rạn nứt trầm trọng không có sự quan tâm, chăm sóc nhau. Ông xác định không còn tình cảm với bà T nên ông đồng ý ly hôn.

Về con chung: có 02 con chung là Nguyễn N - sinh năm 1996 và Nguyễn B - sinh năm 1996. Các con chung đã trưởng thành, khỏe mạnh nên ông không có yêu cầu gì.

Về tài sản chung: tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: ông xác định giữa ông và bà T không có nợ chung.

Tại phiên tòa, nguyên đơn bà T vẫn giữ nguyên yêu cầu xin được ly hôn với ông L. Bị đơn ông L đồng ý ly hôn. Về con chung: bà T và ông L đều xác định các con chung đã trưởng thành, khỏe mạnh nên không có yêu cầu gì; Về tài sản chung: bà T và ông L tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết; Nợ chung: bà T và ông L đều xác định không có.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện K – tỉnh H phát biểu ý kiến: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và nguyên đơn, bị đơn trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã tuân thủ trình tự thủ tục tố tụng. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị T, không công nhận bà Nguyễn Thị T và ông Nguyễn Đông L là vợ chồng. Về con chung: tất cả đều đã trưởng thành, khỏe mạnh nên không xem xét; về tài sản chung: bà T và ông L tự thỏa thuận nên không xem xét; về nợ chung: bà T và ông L đều xác định không có nên không xem xét; về án phí: bà Nguyễn Thị T phải chịu án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. *Về quan hệ hôn nhân*: bà Nguyễn Thị T và ông Nguyễn Đông L sống chung với nhau vào năm 1994, không có đăng ký kết hôn, hai người đã có 02 con chung đều đã trưởng thành. Bà T cho rằng mâu thuẫn vợ chồng phát sinh là do ông L có mối quan hệ với người phụ nữ khác, có những lời lẽ, hành động xúc phạm bà T, vợ chồng kinh cãi thường xuyên, không còn sự quan tâm, chăm sóc, lo lắng cho nhau, cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc. Ông L thừa nhận vợ chồng kinh cãi, nguyên nhân là do cả hai luôn bất đồng quan điểm với nhau trong cuộc sống, tình cảm giữa vợ chồng đã bị rạn nứt trầm trọng không thể chung sống với nhau và xác định không còn tình cảm với bà T nên ông L đồng ý ly hôn. Hôn nhân xuất phát từ tình yêu thương tự nguyện, tiến bộ, cùng nhau san sẻ để cùng hưởng, cùng chịu những khó khăn hay hạnh phúc cho nhau trong cuộc sống hôn nhân. Tại các buổi làm việc tại Tòa và tại phiên tòa hôm nay, bà T và ông L trước sau đều xác định không còn tình cảm với nhau. Điều này chứng tỏ mâu thuẫn giữa vợ chồng ông bà là trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Bà T và ông L chung sống với nhau từ năm 1994, không có đăng ký kết hôn nên không được pháp luật công nhận là vợ chồng. Vì vậy, cần tuyên bố không công nhận bà Nguyễn Thị T và ông Nguyễn Đông L là vợ chồng.

[2]. *Về con chung*: tất cả đều đã trưởng thành nên không xem xét.

[3]. *Về tài sản chung*: bà T và ông L tự thỏa thuận nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4]. *Về nợ chung*: bà T và ông L đều xác định không có nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5]. *Về án phí*: bà T phải nộp án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ Điều 14 và Điều 53 của Luật hôn nhân và gia đình.

- Căn cứ Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

[1]. *Về quan hệ hôn nhân*: Không công nhận bà Nguyễn Thị T và ông Nguyễn Đông L là vợ chồng.

[2]. *Về con chung*: tất cả đều đã trưởng thành nên không xem xét.

[3]. *Về tài sản chung*: tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[4]. *Về nợ chung*: không có.

[5]. *Về án phí*: Bà Nguyễn Thị T phải chịu án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm 300.000 đồng, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí Hôn nhân gia đình 300.000 đồng, bà T đã nộp theo biên lai thu tiền số AA/2021/0007870 ngày 03/6/2022 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện K. Bà T đã nộp đủ án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm.

Quy định chung: Bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

[6]. **Quyền kháng cáo**: Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nơi nhận:

- TAND tỉnh H;
- VKSND huyện K;
- Chi cục thi hành án dân sự huyện K;
- Ủy ban nhân dân thị trấn K, huyện K, tỉnh H;
- Các đương sự;
- Lưu án văn, hồ sơ.

Vũ Thị Kim Vinh

